

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SCT-TM

Đồng Nai, ngày tháng 01 năm 2023

V/v báo cáo nhanh giá
một số mặt hàng thiết yếu
sáng ngày 19/01/2023
(nhằm 28 tháng chạp Âm lịch)

Kính gửi: Bộ Công Thương

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 1958/BCT-TTTN ngày 08/3/2011 về việc báo cáo hàng ngày về các mặt hàng thiết yếu; Công văn số 2373/BCT-TTTN ngày 01/4/2020 về việc báo cáo tình hình thị trường, giá cả hàng hóa thiết yếu trong tình hình dịch Covid-19,

Sở Công Thương báo cáo nhanh giá một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sáng ngày 19/01/2023 (nhằm 28 tháng chạp Âm lịch) như sau:

1. Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Biên Hòa (Chợ Biên Hòa)		Long Khánh (Chợ Long Khánh)		Long Thành (Chợ Long Thành)		Tân Phú (Chợ Phương Lâm)	
			Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
1	Gạo dẻo thơm Long An	1.000đ/kg	14	0	15	0	15	0	16	0
2	Gạo thơm Lài	1.000đ/kg	15	0	15	0	15	0	13	0
3	Gạo ST 25	1.000đ/kg	28	0	25	0	25	0	20	0
4	Gạo nếp Sáp	1.000đ/kg	20	0	17	0	15	0	18	0
5	Gạo nếp Thái	1.000đ/kg	25	0	25	0	25	0	21	0
6	Thịt heo nạc	1.000đ/kg	130	0	100	+10	100	0	100	0
7	Thịt heo đùi	1.000đ/kg	130	0	100	+20	100	0	100	0
8	Thịt heo ba rọi	1.000đ/kg	180	0	120	+15	140	0	110	0
9	Thịt bò phôiê	1.000đ/kg	320	0	280	+10	300	0	280	0
10	Thịt bò bắp	1.000đ/kg	270	0	270	+20	270	0	230	0
11	Thịt gà công nghiệp lông trắng	1.000đ/kg	50	0	50	0	58	0	50	-2

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Biên Hòa (Chợ Biên Hòa)		Long Khánh (Chợ Long Khánh)		Long Thành (Chợ Long Thành)		Tân Phú (Chợ Phương Lâm)	
			Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
12	Thịt gà (lông màu)	1.000đ/kg	70	0	70	0	72	0	-	-
13	Cá lóc (loại 0,5kg/con)	1.000đ/kg	80	0	60	0	65	0	65	0
14	Cá diêu hồng	1.000đ/kg	65	0	65	0	65	0	60	0
15	Giò lụa	1.000đ/kg	-	-	200	0	210	0	130	0
16	Lạp xưởng Vissan (loại 1)	1.000đ/kg	210	0	240	0	240	0	-	-
17	Mực (loại phổ biến)	1.000đ/kg	250	0	250	0	190	0	220	+20
18	Tôm (loại phổ biến)	1.000đ/kg	200	0	170	0	190	0	240	+20
19	Bắp cải	1.000đ/kg	32	0	14	0	15	0	8	0
20	Khoai tây	1.000đ/kg	30	0	22	0	25	0	18	0
21	Cà rốt	1.000đ/kg	30	0	17	0	20	0	13	0
22	Bí xanh	1.000đ/kg	17	0	15	0	19	0	10	0
23	Bí đỏ	1.000đ/kg	25	0	20	0	19	0	15	0
24	Đậu xanh (đã chà vỏ)	1.000đ/kg	42	0	48	0	48	0	35	0
25	Trứng gà công nghiệp (loại 1)	1.000đ/chục	30	0	25	0	35	0	30	0
26	Trứng vịt (loại 1)	1.000đ/chục	40	0	35	0	38	0	33	0
27	Sữa ông Thọ	1.000đ/hộp	24	0	25	0	25	0	24	0
28	Đường trắng RE Biên Hoà	1.000đ/kg	26	0	25	0	26	0	24	0
29	Nước mắm Chinsu 500ml	1.000đ/chai	42	0	40	0	40	0	95	0
30	Nước tương Chinsu chai 250ml	1.000đ/chai	12	0	12	0	14	0	11	0

TT	Mặt hàng	Đơn vị tính	Biên Hòa (Chợ Biên Hòa)		Long Khánh (Chợ Long Khánh)		Long Thành (Chợ Long Thành)		Tân Phú (Chợ Phương Lâm)	
			Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
31	Dầu ăn Tường An	1.000đ/lít	43	0	42	0	42	0	44	0
32	Bột ngọt Ajinomoto (450g)	1.000đ/bịch	33	0	30	0	30	0	32	0
33	Hạt dưa lớn	1.000 đ/kg	180	0	150	0	160	0	150	0
34	Hạt hướng dương	1.000 đ/kg	90	0	70	0	80	0	70	0
35	Mứt bí	1.000 đ/kg	150	0	90	0	100	0	60	0
36	Mứt dừa	1.000 đ/kg	150	0	120	0	120	0	60	0
37	Mứt hạt sen	1.000 đ/kg	120	0	130	0	130	0	130	0
38	Mứt gừng	1.000 đ/kg	150	0	120	0	130	0	80	0
39	Dưa hấu dài (trên, dưới 4kg/quả)	1.000 đ/kg	27	0	18	0	20	0	15	0
40	Dưa hấu tròn (trên, dưới 7kg/quả)	1.000 đ/kg	35	0	-	-	-	-	-	-
41	Bia 333	1.000đ/thùng	270	0	-	-	-	-	-	-
42	Bia Tiger	1.000đ/thùng	380	0	365	0	375	0	370	0
43	Bia Heineken	1.000đ/thùng	446	0	450	0	450	0	450	0
44	Nước ngọt Pepssi	1.000đ/thùng	190	0	180	0	180	0	190	0
45	Nước ngọt Cocacola	1.000đ/thùng	190	0	185	0	185	0	190	0
46	Bưởi da xanh	1.000 đ/chục	1.000	0	35/kg	0	55/kg	0	-	0
47	Bưởi đường lá cam	1.000 đ/chục	800	0	-	-	-	-	-	-
48	Hoa Huệ Đà Lạt	1.000 đ/chục	400	+250	-	-	45	0	-	-
49	Hoa Đơn (Lay on)	1.000 đ/chục	300	+50	100	0	90	0	100	+40
50	Hoa đồng tiền	1.000 đ/chục	250	0	100	0	90	0	120	+40
51	Hoa Cúc	1.000 đ/chục	100	0	60	0	55	0	50	0

2. Giá một số mặt hàng khác

TT	Mặt hàng		Đơn vị tính	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
1	Xăng dầu (Liên Bộ Tài chính – Bộ Công Thương)	Xăng RON95-III	đ/lít	22.154	0
		Xăng E5RON92		21.352	0
		Điêzen 0,05S		21.634	0
2	Gas Sài Gòn Petro (12kg/bình)		đ/bình	415.000	0
3	Gas Pitimex (12kg/bình)		đ/bình	419.000	0
4	Muối iot (Tập đoàn muối Ninh Thuận)		1.000đ/kg	6	0
5	Thóc (lúa) (thành phố Biên Hòa)		1.000đ/kg	11	0
6	Heo hơi (>80kg/con)	Giá heo hơi chuẩn do Công ty CP cung cấp	1.000đ/kg	56,5	0
		Giá heo hơi tại thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu do Đội QLTT số 2 cung cấp		56	0
		Giá heo hơi tại huyện Trảng Bom, huyện Thống Nhất do Đội QLTT số 3 cung cấp		53	0
		Giá heo hơi tại huyện Long Thành, Nhơn Trạch do Đội QLTT số 4 cung cấp		55	0
		Giá heo hơi tại thành phố Long Khánh do Đội QLTT số 5 cung cấp		55	0
		Giá heo hơi tại huyện Tân Phú, huyện Định Quán do Đội QLTT số 6 cung cấp		54	0
		Giá heo hơi tại huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ do Đội QLTT số 5 cung cấp		55	0
7	Phân bón (50kg/bao) (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)	Ure Phú Mỹ	1.000đ/bao	760	0
		NPK Đầu trâu		1.100	0
8	Xi măng (Thành phố Biên Hòa)	Hà Tiên I - 50 kg	1.000đ/bao	96	0
9	Thép (Biên Hoà, Vĩnh Cửu)	Thép (Ø 6 Việt Nhật)	1.000đ/kg	19	0
		Thép (Ø 6 Hòa Phát)		19	0
10	Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc trừ sâu (loại phổ biến) – Sherpa (huyện Tân Phú, huyện Định Quán)	1.000đ/lọ	95	0
		Thuốc trừ cỏ (loại phổ biến) – SINATE cỏ cháy (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)		160	0
11	Thuốc thú y (Long Khánh, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ)	Vacxin LMLM – Aftogen Oleo 25 liều	Lọ/50ml/ 25 liều	470	0
		Vacxin cúm gia cầm – H5N1 200 liều	Lọ/100ml/ 200 liều	140	0

TT	Mặt hàng		Đơn vị tính	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
12	Thức ăn chăn nuôi (Thương hiệu Cargil loại 25kg/bao) (Trảng Bom, Thống Nhất)	Cám dành cho heo từ tập ăn đến 15kg	1.000đ/bao	540	0
		Cám dành cho heo từ 15 – 30 kg		385	0
		Cám dành cho heo từ 60 kg đến xuất chuồng		375	0
13	Khẩu trang y tế (thành phố Biên Hoà)	Hộp/50 cái (04 lớp)	1.000đ/hộp	45	0

3. Giá một số mặt hàng nông sản

STT	Mặt hàng	Địa bàn	Đơn vị tính	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
1	Tiêu	Thành phố Long Khánh	1.000đ/kg	59	0
2	Cà phê		1.000đ/kg	39	0

TT	Mặt hàng (Giá loại 1)	Đơn vị tính	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây (Thống Nhất)		Chợ Tân Biên (Biên Hòa)	
			Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01	Sáng ngày 19/01	Tăng, giảm so với chiều ngày 18/01
1	Củ tỏi	1.000 đ/kg	25	0	58	0
2	Hành tím	1.000 đ/kg	55	0	70	0
3	Củ cải trắng	1.000 đ/kg	13	0	10	0
4	Bí hồ lô	1.000 đ/kg	14	0	12	0
5	Khổ qua	1.000 đ/kg	8	0	25	+5
6	Bông cải trắng	1.000 đ/kg	33	0	20	+5
7	Cải bẹ xanh	1.000 đ/kg	4	0	10	0
8	Cải thìa	1.000 đ/kg	4	0	15	+5
9	Xoài Đài Loan	1.000 đ/kg	8	0	8	0
10	Xoài keo	1.000 đ/kg	13	0	14	0
11	Mít Thái	1.000 đ/kg	26	0	12	0
12	Dưa hấu	1.000 đ/kg	11	0	18	0

4. Đánh giá

Hàng hóa phong phú, đa dạng, thị trường mua sắm sôi động; nhìn chung lượng khách hàng đi mua sắm tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tăng khoảng 50% so với ngày thường; giảm khoảng 10-20% so cùng kỳ năm 2022; Giá cả một số mặt hàng có biến động tăng, giảm tại các khu vực khác nhau, cụ thể như sau:

- Tại chợ Biên Hòa- thành phố Biên Hòa: giá Hoa Huệ Đà Lạt tăng 250.000 đồng/chục (từ 150.000 lên 400.000); Hoa Đơn (Lay ơn) tăng 50.000 đồng/chục (từ 250.000 lên 300.000). Lượng khách mua sắm tại chợ tăng khoảng 50% so với ngày thường, tăng khoảng 50% so cùng kỳ năm 2022;

- Tại chợ Tân Biên- thành phố Biên Hòa: giá khổ qua tăng 5.000 đồng/kg (từ 20.000 lên 25.000); Bông Cải trắng tăng 5.000 đồng/kg (từ 15.000 lên 20.000); Cải thìa tăng 5.000 đồng/kg (từ 10.000 lên 15.000). Lượng khách mua sắm tại chợ giảm khoảng 20-30% so với ngày thường và so với cùng kỳ năm 2022;

- Tại chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây- huyện Thống Nhất: Lượng khách mua sắm tại chợ tăng khoảng 40-50% so với ngày thường, tăng khoảng 10% so với cùng kỳ năm 2022;

- Chợ Long Khánh- thành phố Long Khanh: giá thịt nạc heo tăng 10.000 đồng/kg (từ 90.000 lên 100.000); Thịt heo đùi tăng 20.000 đồng/kg (từ 80.000 lên 100.000); Thịt heo ba rọi tăng 15.000 đồng/kg (từ 105.000 lên 120.000); Thịt bò phile tăng 10.000 đồng/kg (từ 270.000 lên 280.000); Thịt bắp bò tăng 20.000 đồng/kg (từ 250.000 lên 270.000). Lượng khách mua sắm tại chợ tăng 30% so với ngày thường; giảm 30% cùng kỳ năm 2022;

- Chợ Phương Lâm- huyện Tân Phú: giá thịt gà công nghiệp lông trắng giảm 2.000 đồng/kg (từ 52.000 xuống 50.000); Mực (loại phổ biến) tăng 20.000 đồng/kg (từ 200.000 lên 220.000); Tôm (loại phổ biến) tăng 20.000 đồng/kg (từ 220.000 lên 240.000); giá Hoa Đồng Tiền tăng 40.000 đồng/chục (từ 80.000 lên 120.000); Hoa Đơn (Lay ơn) tăng 40.000 đồng/chục (từ 60.000 lên 100.000). Lượng khách mua sắm tại chợ tăng 150% so với ngày thường; giảm 20% so cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là báo cáo tình hình thị trường, giá cả một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sáng ngày 19/01/2023 (nhằm 28 tháng chạp Âm lịch), Sở Công Thương kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Giám đốc và Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, TM.

Tuyetntn

**TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Văn Hữu Đồng